

Bản án số: **909/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 18-9-2023

V/v Ly hôn giữa bà H
và ông C

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Minh Tường.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Minh và bà Dương Triều Xuân.

Thư ký phiên toà: Bà Bùi Thị Mỹ Phúc - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Thanh Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **19/2023/TLST-HNGĐ** ngày 06 tháng 01 năm 2023 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **276/2023/QĐXXST-HNGĐ** ngày 01 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Đặng Thị Hạt H**, sinh năm 1978 (Có mặt);

Giấy chứng minh nhân dân số: 3*0*5*3*5;

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân số: 0801780*03*3;

Địa chỉ nơi thường trú: Số A, Tổ B, Khu phố C, phường D, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Địa chỉ tạm trú và nơi ở hiện nay: Số Đ đường E (số cũ: F đường I), phường K, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh;

Địa chỉ liên hệ: Số L đường M, phường O, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà **Lâm Mộng Tú Tr** theo Giấy ủy quyền lập ngày 17/11/2022 đã được Văn phòng công chứng Nguyễn Đình Sang, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận ngày 17/11/2022, số công chứng: 000565, quyền số 08/2022 TP/CC-SCC/HĐGD (bà Tr có mặt).

- Bị đơn: Ông **Trần Công C**, sinh năm 1975 (Có mặt);

Giấy chứng minh nhân dân số: 0*3*1*8*4;

Số định danh cá nhân/Căn cước công dân số: 0790750*6***;

Địa chỉ nơi thường trú/liên lạc: Số P đường Q, Phường R, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 17 tháng 11 năm 2022, bà Đặng Thị Hạt H (sau đây gọi tắt là bà H) có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Công C (sau đây gọi tắt là ông C).

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà H trình bày: Bà H và ông C tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007 cho đến nay; bà H và ông C có tổ

chức lễ cưới và có đến Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn được vì lý do ông C không có đủ giấy tờ để đăng ký kết hôn theo quy định. Bà H xác nhận và cam đoan là từ trước đến nay bà chưa đăng ký kết hôn lần nào.

Cuộc sống chung giữa bà H và ông C có hạnh phúc được một thời gian từ năm 2007 đến năm 2015; vào năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống không được hòa thuận, không còn phù hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và cách sống, không tìm được tiếng nói chung; bà H và ông C đã xảy ra nhiều mâu thuẫn và thường xuyên tranh cãi với nhau, gây áp lực cho nhau trong khoảng thời gian dài từ năm 2016 đến nay. Mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hòa giải được. Cuộc sống chung không có hạnh phúc, tình cảm không còn nữa. Bà H và ông C đã ly thân và không còn sống chung với nhau từ năm 2020 đến nay; thời gian sống ly thân, bà H và ông C không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau. Bà H nhận thấy tình cảm của bà đối với ông C không còn nữa nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông C.

Trường hợp ly hôn:

- *Về con chung:* Bà H xác nhận và cam đoan là giữa bà và ông C có 01 (Một) người con chung tên là Trần Bảo Th, giới tính: Nữ, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2009.

Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà H có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng người con tên là Trần Bảo Th cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Nếu bà H được giao là người trực tiếp nuôi con thì bà có yêu cầu ông C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng với số tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng/01 tháng) cho đến khi người con tên là Trần Bảo Th thành niên (đủ 18 tuổi).

- *Về tài sản chung, nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung:* Bà H xác nhận và cam đoan là giữa bà và ông C không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung và không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông C trình bày:

Ông C và bà H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007 cho đến nay; bà H và ông C có tổ chức lễ cưới và có đến Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn được vì lý do ông C không có đủ giấy tờ để đăng ký kết hôn theo quy định. Ông C xác nhận và cam đoan là từ trước đến nay ông chưa đăng ký kết hôn lần nào.

Cuộc sống chung giữa ông C và bà H có hạnh phúc được một thời gian từ năm 2007 đến năm 2015; vào năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong cuộc sống không được hòa thuận, không còn phù hợp nhau, bất đồng quan điểm sống và cách sống, không tìm được tiếng nói chung; bà H và ông C đã xảy ra nhiều mâu thuẫn và thường xuyên tranh cãi với nhau, gây áp lực cho nhau trong khoảng thời gian dài từ năm 2016 đến nay. Mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hòa giải được. Cuộc sống chung không có hạnh phúc, tình cảm không còn nữa. Ông C và bà H đã ly thân và không còn sống chung với nhau từ năm 2020 đến nay; thời gian sống ly thân, bà H và ông C không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau. Bà H có đơn yêu cầu ly hôn với ông C thì ông C đồng ý ly hôn với bà H.

Trường hợp ly hôn:

- *Về con chung:* Ông C xác nhận và cam đoan là giữa ông và bà H có 01 (Một) người con chung tên là Trần Bảo Th, giới tính: Nữ, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2009.

Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Do bà H có yêu cầu được trực tiếp nuôi con nên ông C đồng ý giao người con tên là Trần Bảo Th cho bà H trực tiếp nuôi con (trực tiếp nuôi dưỡng) cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi); ông C đồng ý thực hiện nghĩa vụ cấp

dưỡng nuôi con hằng tháng với số tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng/01 tháng) cho đến khi người con tên là Trần Bảo Th thành niên (đủ 18 tuổi) theo như yêu cầu của bà H.

- *Về tài sản chung, nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung*: Ông C xác nhận và cam đoan là giữa ông và bà H không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung và không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về tình trạng đăng ký kết hôn của bà H và ông C tại Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và Ủy ban nhân dân Phường R, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nơi thường trú của bà H và ông C.

Kết quả trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã xác định: Trong thời gian từ năm 1995 đến nay Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai không thực hiện đăng ký kết hôn cho bà H và ông C, không cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân cho bà H và ông C.

Kết quả trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân Phường R, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định: Không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn của ông C và bà H.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để bà H và ông C thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án liên quan đến con chung (Tòa án không tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông C vì hai bên không đăng ký kết hôn); bà H và ông C đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

- *Về con chung*: Bà H và ông C cùng xác nhận và cam đoan là có 01 (Một) người con tên là Trần Bảo Th, giới tính: Nữ, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2009.

Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà H và ông C đã tự nguyện thỏa thuận và đồng ý giao người con tên là Trần Bảo Th cho bà H trực tiếp nuôi con (trực tiếp nuôi dưỡng) cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi); ông C đồng ý thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng với số tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng/01 tháng) cho đến khi người con tên là Trần Bảo Th thành niên (đủ 18 tuổi)

- *Về tài sản chung, nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung*: Bà H và ông C cùng xác nhận và cam đoan là không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung và không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông C vì bà và ông C không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa.

Bà H cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông C.

Ông C đồng ý ly hôn với bà H.

Bà H và ông C cùng xác nhận và cam đoan là chưa đăng ký kết hôn lần nào.

Bà H và ông C đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về con chung, nuôi con và cấp dưỡng nuôi con, cụ thể như sau:

- *Về con chung*: Bà H và ông C cùng xác nhận và cam đoan là có 01 (Một) người con tên là Trần Bảo Th, giới tính: Nữ, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2009.

Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà H và ông C đã tự nguyện thỏa thuận và đồng ý giao người con tên là Trần Bảo Th cho bà H trực tiếp nuôi con (trực tiếp nuôi dưỡng) cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi); ông C đồng ý thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

nuôi con hằng tháng với số tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng/01 tháng) cho đến khi người con tên là Trần Bảo Th thành niên (đủ 18 tuổi). Ông C đồng ý giao tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà H vào ngày 01 (Một) dương lịch hằng tháng và bắt đầu thực hiện kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023. Việc giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con sẽ được ông C và bà H tự thực hiện hoặc thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự (Chi cục Thi hành án dân sự) có thẩm quyền vào ngày 01 (Một) dương lịch hằng tháng và bắt đầu thực hiện kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023. Nếu ngày giao nhận tiền trùng vào ngày lễ hoặc ngày nghỉ thì sẽ được thực hiện vào ngày kế tiếp theo ngày sau đó.

Trường hợp ông C không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như nêu trên thì bà H có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự (Chi cục Thi hành án dân sự) có thẩm quyền giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà H, nếu ông C không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên, thì hằng tháng ông C còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả để trả cho bà H theo quy định tại các Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung, nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung*: Bà H và ông C cùng xác nhận và cam đoan là không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung và không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông C và bà H không còn trình bày ý kiến gì thêm và không có yêu cầu nào khác.

Bà Lâm Mộng Tú Trinh là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (bà H) không có ý kiến gì về vụ án.

Hội đồng xét xử đã công bố toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử: Tòa án nhân dân Quận 8 thụ lý giải quyết vụ án sơ thẩm đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp ly hôn” đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; việc xác định tư cách người tham gia tố tụng của đương sự đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đảm bảo đúng quy định tại các Điều

93, 94, 95, 96 và 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trình tự thủ tục khởi kiện và thụ lý vụ án đảm bảo đúng quy định tại các Điều 195, 196, 197 và 198 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thủ tục kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa giải đảm bảo đúng quy định tại các Điều 205, 206, 207, 208, 209, 210 và 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định tại các Điều 170, 171, 172, 175, 177 và khoản 2 Điều 220 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đúng trình tự luật định (đã thực hiện đúng quy định tại các điều từ Điều 239, 240, 241, 243, 247, 248, 249, 250, 251, 254, 258, 260, 261 và 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

- Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi Tòa án thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự, thấy rằng:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông C tự nguyện chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn là đã vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà H và ông C.

- Về con chung: Bà H và ông C xác nhận có 01 (Một) người con chung tên là Trần Bảo Th, giới tính: Nữ, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2009.

Về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Bà H và ông C đã tự nguyện thỏa thuận và đồng ý giao người con tên là Trần Bảo Th cho bà H trực tiếp nuôi con (trực tiếp nuôi dưỡng) cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi); ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; ông C đồng ý thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng với số tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng/01 tháng) cho đến khi người con tên là Trần Bảo Th thành niên (đủ 18 tuổi); sự thỏa thuận này của bà H và ông C là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của bà H và ông C.

- Về tài sản chung, nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung: Bà H và ông C cùng xác nhận và cam đoan là không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung và không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Nguyên đơn là bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

- Về quan hệ tranh chấp: Xét nội dung khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án xác định đây là vụ án dân sự về Hôn nhân và Gia đình về việc tranh chấp “Ly hôn”.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là ông C cư trú tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân Quận 8 theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Việc Tòa án tiến hành các trình tự thủ tục tố tụng về thụ lý vụ án; xem xét xác minh thu thập tài liệu chứng cứ; thông báo để các bên đương sự tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai tài liệu, chứng cứ; hòa giải việc nuôi con chung, tài sản chung, nợ chung và ghi nhận ý kiến được kịp thời, đúng quy định của pháp luật. Đảm bảo sự có mặt tham gia xét xử của các đương sự và của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm.

[3] Trong vụ án này Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu phản tố do bị đơn không có yêu cầu.

[4] *Về yêu cầu của nguyên đơn:*

Xét về quan hệ hôn nhân: Theo bà H và ông C khai nhận cả hai cưới nhau vào năm 2007 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới cả hai chung sống có đầm ấm, hạnh phúc từ năm 2007 đến năm 2015; vào năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn kéo dài cho đến nay. Bà H và ông C sống ly thân từ năm 2020 đến nay, thời gian sống ly thân bà H và ông C không còn quan tâm, chăm sóc, lo lắng cho nhau nữa. Bà H và ông C không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên bà H cương quyết xin ly hôn với ông C; còn ông C cũng đồng ý ly hôn đối với bà H.

Theo kết quả trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân phường D, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và Ủy ban nhân dân Phường R, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh nơi thường trú của bà H và ông C đã xác định: Bà H và ông C không có đăng ký kết hôn. Như vậy, việc bà H và ông C cưới nhau làm vợ, làm chồng sau ngày 03 tháng 01 năm 1987 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật là đã vi phạm Luật Hôn nhân và Gia đình. Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC- VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn...*“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ.”*; khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.”*; khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”*. Căn cứ theo quy định của pháp luật đã viện dẫn nêu trên; Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông C.

[5] *Về con chung:* Bà H và ông C cùng xác nhận và cam đoan là có 01 (Một) người con chung tên là Trần Bảo Th, giới tính: Nữ, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2009. Bà H và ông C đã tự nguyện thỏa thuận và đồng ý giao người con tên là Trần Bảo Th cho bà H trực tiếp nuôi con (trực tiếp nuôi dưỡng) cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi); ông C đồng ý thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng với số tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng/01 tháng) cho đến khi người con tên là Trần Bảo Th thành niên (đủ 18 tuổi). Ông C đồng ý giao tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà H vào ngày 01 (Một)

đương lịch hằng tháng và bắt đầu thực hiện kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023. Việc giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con sẽ được ông C và bà H tự thực hiện hoặc thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự (Chi cục Thi hành án dân sự) có thẩm quyền vào ngày 01 (Một) đương lịch hằng tháng và bắt đầu thực hiện kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023. Nếu ngày giao nhận tiền trùng vào ngày lễ hoặc ngày nghỉ thì sẽ được thực hiện vào ngày kế tiếp theo ngay sau đó. Trường hợp ông C không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như nêu trên thì bà H có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự (Chi cục Thi hành án dân sự) có thẩm quyền giải quyết. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà H, nếu ông C không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên, thì hằng tháng ông C còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả để trả cho bà H theo quy định tại các Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Sự thỏa thuận về con chung của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của các đương sự.

[6] *Về tài sản chung, nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung:* Bà H và ông C cùng xác nhận và cam đoan là không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung và không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] *Về án phí:* Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) để sung vào công quỹ nhà nước.

[8] *Về quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên đã trình bày tại phiên tòa về hướng giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 48; khoản 4 Điều 147; các Điều 227; 232; 235; 254; 264; 266; 267; 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 và các Điều 57; 58; 81, 82; 83; 84; 107; 110; 116; 117; 118 và 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đặng Thị Hát H.

Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đặng Thị Hát H và ông Trần Công C.

- Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Đặng Thị Hát H và ông Trần Công C về những nội dung sau đây:

Đặng Thị Hát Huyền và ông Trần Công C cùng xác nhận và cam đoan là có 01 (Một) người con tên là Trần Bảo Th, giới tính: Nữ, sinh ngày 02 tháng 9 năm 2009.

Bà Đặng Thị Hát H và ông Trần Công C đã tự nguyện thỏa thuận và đồng ý giao người con chung tên là Trần Bảo Th cho bà Đặng Thị Hát H trực tiếp nuôi con (trực tiếp nuôi dưỡng) cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi).

Bà Đặng Thị Hát H và ông Trần Công C đã tự nguyện thỏa thuận và đồng ý về việc ông Trần Công C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con hằng tháng với số tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng/01 tháng) cho đến khi người con tên là Trần Bảo Th thành niên (đủ 18 tuổi).

Ông Trần Công C đồng ý giao tiền cấp dưỡng nuôi con cho bà Đặng Thị Hát H vào ngày 01 (Một) dương lịch hằng tháng và bắt đầu thực hiện kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

Việc giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên sẽ được ông Trần Công C và bà Đặng Thị Hát H tự thực hiện hoặc thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự (Chi cục Thi hành án dân sự) có thẩm quyền vào ngày 01 (Một) dương lịch hằng tháng và bắt đầu thực hiện kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023. Nếu ngày giao nhận tiền trùng vào ngày lễ hoặc ngày nghỉ thì sẽ được thực hiện vào ngày kế tiếp theo ngay sau đó.

Trường hợp ông Trần Công C không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như nêu trên thì bà Đặng Thị Hát H có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự (Chi cục Thi hành án dân sự) có thẩm quyền giải quyết.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Đặng Thị Hát H, nếu ông Trần Công C không thực hiện hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền cấp dưỡng nuôi con nêu trên, thì hằng tháng ông Trần Công C còn phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả để trả cho bà Đặng Thị Hát H theo quy định tại các Điều 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung và thực hiện nghĩa vụ dân sự chung: Bà Đặng Thị Hát H và ông Trần Công C cùng xác nhận và cam đoan là không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung và không phải thực hiện nghĩa vụ dân sự với ai, không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Buộc bà Đặng Thị Hát H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) sung vào công quỹ nhà nước; được trừ vào số tiền mà bà Đặng Thị Hát H đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0017888 ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Đặng Thị Hát H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo và việc thi hành bản án:

Án xử công khai, nguyên đơn là bà Đặng Thị Hát H và bị đơn là ông Trần Công C đều có mặt

Các đương sự là bà Đặng Thị Hát H và ông Trần Công C có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 8;
- Tòa án nhân dân Tp.Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.Hồ Chí Minh;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8;
- Lưu Văn phòng và Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tường